

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 231a/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 14.913.500 triệu đồng.
 - a) Thu cân đối NSNN: 14.655.000 triệu đồng, bao gồm:
 - Thu nội địa 13.985.000 triệu đồng;
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 670.000 triệu đồng.
 - b) Thu từ vay vốn 155.000 triệu đồng, bao gồm:
 - Vay để bù đắp bội chi 155.000 triệu đồng;
 - c) Thu để lại chi 103.500 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương 14.092.186 triệu đồng.
 - a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 12.199.382 triệu đồng, bao gồm:
 - Chi đầu tư phát triển 3.046.950 triệu đồng;
 - Chi thường xuyên 7.970.082 triệu đồng;
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1.140 triệu đồng;
 - Dự phòng ngân sách 240.888 triệu đồng;
 - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 940.255 triệu đồng;
 - Chi trả lãi vay 67 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu	1.789.304 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia	478.669 triệu đồng;
- Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.226.524 triệu đồng;
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.111 triệu đồng.
c) Chi từ nguồn thu để lại	103.500 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018 theo các Biểu từ số 01 đến số 14 kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Biểu mẫu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Dự toán năm 2018	So sánh (%)	
		Dự toán	Ước thực hiện		Dự toán 2017	Ước thực hiện 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	12.516.300	14.223.800	14.913.500	119,2%	104,8%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	12.095.000	14.173.800	14.655.000	121,2%	103,4%
I	Thu nội địa	11.475.000	13.373.800	13.985.000	121,9%	104,6%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	7.695.700	9.877.000	9.996.000	129,9%	101,2%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.595.700	8.800.000	8.845.000	134,1%	100,5%
	-Thuế giá trị gia tăng	3.738.700	5.018.486	4.928.500	131,8%	98,2%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	3.459.700	4.690.000	4.543.000	131,3%	96,9%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	578.000	388.000	168,7%	67,1%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	200.000	557.000	366.000	183,0%	65,7%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.613.000	4.125.514	4.674.000	129,4%	113,3%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.833.000	3.403.514	3.936.000	138,9%	115,6%
	-Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.500	110,0%	110,0%
	-Thu khác	109.000	150.000		0,0%	0,0%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	103.000	149.486		0,0%	0,0%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	112.900	75.000	85.000	75,3%	113,3%
	-Thuế giá trị gia tăng	77.400	50.880	59.000	76,2%	116,0%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	20.000	22.000	68,8%	110,0%
	-Thuế tài nguyên	3.500	4.000	4.000	114,3%	100,0%
	-Thu khác		120			0,0%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.900	260.000	310.000	123,6%	119,2%
	-Thuế giá trị gia tăng	173.580	158.750	188.000	108,3%	118,4%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	96.000	120.000	160,0%	125,0%
	-Thuế tài nguyên	2.200	4.000	2.000	90,9%	50,0%
	-Thu khác	120	1.250		0,0%	0,0%

4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.548.800	1.350.000	1.540.000	99,4%	114,1%
	-Thuế giá trị gia tăng	886.800	738.016	912.780	102,9%	123,7%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	208.150	246.710	129,8%	118,5%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	400.000	309.538	312.590	78,1%	101,0%
	-Thuế tài nguyên	72.000	81.628	67.920	94,3%	83,2%
	-Thu khác		12.668			0,0%
5	Lệ phí trước bạ	145.500	138.000	160.000	110,0%	115,9%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		120			0,0%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500	4.500	4.600	102,2%	102,2%
7	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	305.000	340.000	115,3%	111,5%
8	Thuế bảo vệ môi trường	463.000	495.000	520.000	112,3%	105,1%
	<i>Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>258.000</i>	<i>310.900</i>	<i>326.600</i>	<i>126,6%</i>	<i>105,0%</i>
9	Thu phí, lệ phí	75.000	75.000	105.000	140,0%	140,0%
	-Phí và lệ phí trung ương	23.500	23.500	50.120	213,3%	213,3%
	-Phí và lệ phí tỉnh	13.700	13.700	20.750	151,5%	151,5%
	-Phí và lệ phí huyện	21.000	21.000	23.470	111,8%	111,8%
	-Phí và lệ phí xã	16.800	16.800	10.660	63,5%	63,5%
10	Tiền sử dụng đất	550.000	522.000	600.000	109,1%	114,9%
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	42.000	42.000	59.400	141,4%	141,4%
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	2.480		0,0%	0,0%
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	38.000	38.000	100,0%	100,0%
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	20.000	20.000	22.000	110,0%	110,0%
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000	66.000	70.000	87,5%	106,1%
16	Thu khác	103.700	103.700	135.000	130,2%	130,2%
	<i>Trong đó: - Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>	<i>50.000</i>	<i>111,1%</i>	<i>111,1%</i>
	<i>- Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý</i>			<i>20.000</i>		
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	620.000	800.000	670.000	108,1%	83,8%
1	Thuế xuất khẩu	70.000	100.000	87.000	124,3%	87,0%
2	Thuế nhập khẩu	40.000	40.000	28.000	70,0%	70,0%
3	Thuế giá trị gia tăng	510.000	650.000	555.000	108,8%	85,4%
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	371.300		155.000	41,7%	
C	Thu để lại chi	50.000	50.000	103.500	207,0%	207,0%
1	Thu học phí	32.500	32.500	59.400	182,8%	182,8%
2	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.500	17.500	44.100	252,0%	252,0%

	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	12.089.402	15.796.437	14.092.186	116,6%	89,2%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	12.039.402	15.746.437	13.988.686	116,2%	88,8%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	9.836.823	10.965.943	12.044.382	122,4%	109,8%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.110.320	1.026.060	1.145.600	103,2%	111,7%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	8.726.503	9.939.883	10.898.782	124,9%	109,6%
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.748.279	1.895.985	1.789.304	102,3%	94,4%
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	505.443	547.125	478.669	94,7%	87,5%
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	334.540	334.540	446.224	133,4%	133,4%
3	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	88.593	75.000	230.300	260,0%	307,1%
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	800.000	800.000	550.000	68,8%	68,8%
5	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	19.703	139.320	84.111	426,9%	60,4%
III	Thu từ chuyển nguồn	83.000	2.884.509		0,0%	0,0%
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	371.300		155.000	41,7%	
B	Thu để lại chi	50.000	50.000	103.500	207,0%	207,0%

Biểu mẫu số 02

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.273.397	13.272.434	12.084.870	1.187.564	91,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.242.118	9.312.534	10.295.566	983.032	110,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	948.279	1.895.985	1.789.304	-106.681	94,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	948.279	1.895.985	1.789.304	-106.681	94,4
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	83.000	2.063.915		2.063.915	0
II	Chi ngân sách (1)	9.273.397	10.455.436	12.084.870	2.811.473	130,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (*)	5.535.565	6.261.472	8.275.814	2.740.249	149,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.737.832	4.193.964	3.809.056	71.224	101,9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.471.338	3.471.338	3.629.641	158.303	104,6
-	Chi bổ sung có mục tiêu	266.494	722.626	179.415	87.079	67,3
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (2)	651.300	0	155.000	496.300	23,8
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.332.537	6.667.967	5.557.872	1.110.095	83,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.594.705	1.653.409	1.748.816	95.407	105,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.737.832	4.193.964	3.809.056	-384.908	90,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.471.338	3.471.338	3.629.641	158.303	104,6

-	Thu bổ sung có mục tiêu	266.494	722.626	179.415	-543.211	24,8
3	Thu kết dư	0			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	820.594		-820.594	0
II	Chi ngân sách	5.332.537	5.847.373	5.557.872	225.335	104,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.332.537	5.847.373	5.557.872	225.335	104,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm nguồn chi từ nguồn thu để lại là 103,5 tỷ đồng.

(*) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 1.789,304 tỷ đồng.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2017				Dự toán năm 2018				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	2.298.888	2.298.888	0	0	2.565.860	2.565.860	0	0	111,6	111,6		
1	TP Quảng Ngãi	1.318.148	1.318.148			1.550.400	1.550.400			117,6	117,6		
2	Trà Bồng	31.725	31.725			25.050	25.050			79,0	79,0		
3	Tây Trà	7.040	7.040			7.180	7.180			102,0	102,0		
4	Lý Sơn	16.020	16.020			14.550	14.550			90,8	90,8		
5	Sơn Tây	94.320	94.320			93.250	93.250			98,9	98,9		
6	Ba Tơ	29.800	29.800			30.300	30.300			101,7	101,7		
7	Tur Nghĩa	172.925	172.925			242.550	242.550			140,3	140,3		
8	Mộ Đức	58.119	58.119			47.650	47.650			82,0	82,0		
9	Đức Phổ	148.030	148.030			142.860	142.860			96,5	96,5		
10	Bình Sơn	182.716	182.716			233.030	233.030			127,5	127,5		
11	Nghĩa Hành	58.230	58.230			38.600	38.600			66,3	66,3		
12	Sơn Hà	55.880	55.880			44.200	44.200			79,1	79,1		
13	Sơn Tịnh	113.765	113.765			86.480	86.480			76,0	76,0		
14	Minh Long	12.170	12.170			9.760	9.760			80,2	80,2		

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2018	Gồm các sắc thuế và các khoản thu															Thu tại xã
			Thu từ các XN QD	Thu từ CTN-DV NQD	Bao gồm				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TT ĐB	Thuế Tài nguyên										
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)
	Tổng cộng	2.565.860	18.260	1.540.000	912.780	246.710	312.590	67.920	160.000	4.600	67.000	40.100	600.000	10.700	59.400	43.800	7.700	22.000
1	TP Q.Ngãi	1.550.400	5.200	982.000	456.240	204.050	311.900	9.810	87.000	4.200	38.000	15.500	352.000	3.000	49.000	10.000	2.000	4.500
	DN,HTX	202.310		192.310	152.150	37.000	1.050	2.110								10.000	2.000	
	Hộ cá thể	37.690		37.690	36.640		850	200										
	Cục thu	752.000		752.000	267.450	167.050	310.000	7.500										
2	Trà Bồng	25.050		19.500	12.330	1.000	10	6.160	1.200		950	680	1.000		120	1.400	200	200
3	Tây Trà	7.180		5.850	4.650	150		1.050	160		140	280				700	100	50
4	Lý Sơn	14.550	2.500	6.500	6.150	350			890		850	360	1.000		450	900	200	1.100
5	Sơn Tây	93.250	3.000	87.000	55.510	4.560		26.930	800		600	380			20	1.400	200	50
6	Ba Tơ	30.300		21.000	20.390	400		210	1.700		1.650	850	1.500		100	3.000	300	500
7	Tư Nghĩa	242.550	30	63.000	55.380	3.700	70	3.850	11.600	110	3.500	3.600	150.000	3.100	1.610	3.800	800	2.200
8	Mộ Đức	47.650	300	22.900	19.040	3.000	160	700	6.500	50	3.100	2.800	5.000	200	1.000	3.100	600	2.700
9	Đức Phổ	142.860		55.500	44.080	7.200	190	4.030	10.000	150	5.210	3.800	60.000	700	1.500	3.500	600	2.500
10	Bình Sơn	233.030	5.000	179.000	162.050	10.400	260	6.290	15.000	30	6.800	5.000	8.000	3.700	3.000	4.500	500	3.000
11	Nghĩa Hành	38.600		19.200	16.630	2.400		170	5.700	30	1.890	1.700	3.000		580	3.500	700	3.000
12	Sơn Hà	44.200	1.230	29.200	22.400	800		6.000	2.500		1.950	1.500	3.000		20	4.300	600	500

13	Sơn Tĩnh	86.480	1.000	43.500	32.300	8.500		2.700	16.000	30	2.050	3.000	15.000		2.000	2.500	500	1.400
14	Minh Long	9.760		5.850	5.630	200		20	950		310	650	500			1.200	400	300

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	14.092.186	8.534.316	5.557.870
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	12.199.382	6.641.512	5.557.870
I	Chi đầu tư phát triển	3.046.950	2.310.950	736.000
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	3.016.950	2.280.950	736.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	600.000	217.000	383.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	70.000	70.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi (2)</i>	155.000	155.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000	
II	Chi thường xuyên	7.970.082	3.252.959	4.717.123
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.952.097	681.644	2.270.453
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	35.646	35.646	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67	67	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	240.888	139.896	100.992
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	940.255	936.500	3.755
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.789.304	1.789.304	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	478.669	478.669	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	275.669	275.669	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	203.000	203.000	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.226.524	1.226.524	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	446.224	446.224	
<i>a</i>	<i>Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT</i>	<i>318.000</i>	<i>318.000</i>	
<i>b</i>	<i>Hỗ trợ nhà ở cho người có công</i>	<i>128.224</i>	<i>128.224</i>	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	230.300	230.300	
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	<i>28.775</i>	<i>28.775</i>	

3	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000	550.000	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.111	84.111	0
1	Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	2.673	2.673	
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.195	1.195	
3	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	9.225	9.225	
4	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970	1.970	
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	14.400	14.400	
6	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
7	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	30.000	30.000	
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.644	19.644	
9	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.710	1.710	
10	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500	500	
11	Chính sách trợ giúp pháp lý	221	221	
12	Sự nghiệp văn hóa	1.473	1.473	
12	Vốn ngoài nước	100	100	
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	103.500	103.500	

Ghi chú:

(1) Bao gồm trả nợ tạm ứng, ứng trước; trả nợ đọng NTM; trả nợ ứng xi măng năm 2016: 29,284 tỷ đồng và năm 2017: 32 tỷ đồng; trả nợ gốc 73,750 tỷ đồng; hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách, nông thôn mới do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn 156,5 tỷ đồng.

(2) UBND tỉnh sẽ lập Phương án vay trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến để thực hiện khi có nhu cầu đầu tư.

Biểu mẫu số 05a

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2018**

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	1.789.304	1.554.135	235.169
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	478.669	327.611	151.058
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	275.669	183.411	92.258
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	203.000	144.200	58.800
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.226.524	1.226.524	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	446.224	446.224	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	318.000	318.000	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	128.224	128.224	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	230.300	230.300	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	28.775	28.775	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000	550.000	
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	84.111	0	84.111
1	Chương trình mục tiêu GD nghề nghiệp, việc làm, an toàn lao động	2.673		2.673
2	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.195		1.195
3	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	9.225		9.225
4	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970		1.970
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	14.400		14.400
6	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000		1.000

7	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	30.000		30.000
8	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	19.644		19.644
9	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	1.710		1.710
10	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500		500
11	Chính sách trợ giúp pháp lý	221		221
12	Vốn ngoài nước	100		100
13	Sự nghiệp văn hóa	1.473		1.473

Ghi chú:

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn đầu tư phát triển); Sở Tài chính (đối với kinh phí sự nghiệp) phối hợp với sở, ngành và UBND các huyện, thành phố để tham mưu đề xuất UBND tỉnh phân khai kinh phí khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

Biểu mẫu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018
A	B	1
	<u>TỔNG CHI NSDP (1)</u>	<u>10.554.066</u>
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.809.056
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.641.510
I	Chi đầu tư phát triển (2)	2.310.950
II	Chi thường xuyên	3.252.959
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	681.644
2	Chi khoa học và công nghệ	35.646
3	Chi quốc phòng	111.459
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.875
5	Chi y tế, dân số và gia đình	913.800
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	110.327
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.372
8	Chi bảo vệ môi trường	71.524
9	Chi các hoạt động kinh tế	578.226
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	470.236
11	Chi bảo đảm xã hội	175.480
12	Chi trợ giá, trợ cước	18.880
13	Chi thường xuyên khác	28.490
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	139.896
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	936.500
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	103.500

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu là 1.789,304 tỷ đồng
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 155 tỷ đồng

DỰ TOÁN CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

(A)	(B)	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
I	Các cơ quan, tổ chức	12.626.921	3.046.950	7.790.667					1.789.304	1.554.135	235.169	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	67			67							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	240.888					240.888					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	940.256						940.256				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	179.415	0	179.415								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
Tổng Cộng		13.988.686	3.046.950	7.970.082	67	1.140	240.888	940.256	1.789.304	1.554.135	235.169	0

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm nguồn chi từ nguồn thu để lại là 103,5 tỷ đồng.

NG BẢO SỐ 27+28/ NGÀY 19-12-2017

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị:
Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Chi thường xuyên	3.224.469	681.644	35.646	111.459	37.875	913.800	110.327	19.372	71.524	597.106	188.896	56.742	470.236	175.480	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	94.853	0	0				0		0	18.880			75.973		
2	Văn phòng HĐND tỉnh	19.095	0	0				0		0	0			19.095		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	22.516	0	3.138				0		0	0			19.378		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.968	0	0				0		0	3.801			10.167		
5	Sở Nội vụ	35.391	15.703	675				1.804		0	2.860			14.349		
6	Sở Tư pháp	11.126	0					0		0	3.197			7.929		
7	Sở Xây dựng	11.039	0					0		0	0			11.039		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	14.901	0					10.146		0	0			4.755		

CÔNG BÁO/Số 27/28/Ngày 19/12/2017

23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	3.279	3.279				0	0	0			0		
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	9.369	0				3.980	0	0			5.389		
25	Sở Tài chính	23.373	0				0	0	0			23.373		
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	117.180	0				0	0	56.742		56.742	60.438		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.628	0				0	60	1.792			3.776		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	10.881	0				0	0	184			10.697		
29	Hội Nông dân tỉnh	13.515	990				110	0	1.939			10.476		
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.105	0				0	0	0			4.105		
31	Đài Phát thanh truyền hình	19.372	0				0	19.372	0	0		0		
32	Ban Dân tộc	7.225	0				0	0	0			7.225		
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	84.696	0				0	19.967	44.593			20.136		
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	5.575	0			5.575	0	0	0			0		
35	Công an	27.537	0			26.937	0	600	0			0		

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

	tỉnh																
36	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.489	0				0	0	3.825			1.664					
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.858	0				2.858	0	0			0					
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.933	0				1.933	0	0			0					
39	Hội Luật gia tỉnh	743	0				0	0	743			0					
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.064	0				0	0	0			0	1.064				
41	Hội Người mù	1.117	0				0	0	0			0	1.117				
42	Hội Khuyến học tỉnh	1.855	1.855				0	0	0			0					
43	Hội Đông y tỉnh	413	0				0	0	0			413					
44	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.133	0				0	0	0			2.133					
45	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.422	0				0	0	0			0	1.422				
46	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	3.208	0	3.208			0	0	0			0					
47	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	714	0				0	0	0			0	714				
48	Hỗ trợ Hội Tù yêu nước tỉnh	548	0				0	0	0			0	548				
49	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	434	0				0	0	434			0					
50	Hỗ trợ Hội	100	0			100	0	0	0			0					

	điều dưỡng tỉnh																	
51	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	390	0					0	0	390			0					
52	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp	60	0					0	0	60			0					
53	Hỗ trợ Hội Y học	130	0			130		0	0	0			0					
54	Hỗ trợ Hội Khuyết tật	150	0					0	0	0			0		150			
55	Hỗ trợ Kế hoạch hóa gia đình	43	0					0	0	0			43					
56	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	0					0	0	1.000			0					
57	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	426.844	0			426.844		0	0	0			0					
58	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh	12.000	0					0	0	0			12.000					
59	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh	10.938	0			10.938		0	0	0			0					
60	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	99.616	0			99.616		0	0	0			0					
61	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	11.843	0			11.843		0	0	0			0					
62	Sở Ngoại vụ	8.000	0					0	0	0			8.000					
63	Thực hiện nhiệm vụ, dự án quy	30.000	0					0	0	30.000			0					

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

	Môi trường đô thị (Quảng Ngãi)																
69	KP trả nợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2.010	0				0	0	2.010				0				
70	KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Thông báo số 93/TB-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh	3.000	0				0	0	3.000				0				
71	Kinh phí mua sắm, sửa chữa và thực hiện đề án giáo dục	108.310	108.310				0	0	0				0				
72	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND	12.000	0						12.000				0				

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

73	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi	25.000	0							25.000			0		
74	Vốn đối ứng các CT MTQG	102.039	0				0		0	88.200			0	13.839	
75	Hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách, nông thôn mới do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (9)	8.500					0		0	0			8.500		
76	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	82.000	22.022				0		0	0			0	59.978	
II	Chi thường xuyên khác	28.490	0				0		0						28.490
	Trong đó:	7.802	0				0		0						
	- Liên đoàn Lao động	2.700	0				0		0						2.700

	tỉnh																
	- Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100	0				0	0									100
	- Cục Thống kê tỉnh	250	0				0	0									250
	- Tòa án nhân dân tỉnh	1.442	0				0	0									1.442
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	300	0				0	0									300
	- Cục thuế tỉnh	2.000	0				0	0									2.000
	- Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.010	0														1.010
	Tổng Cộng	3.252.959	681.644	35.646	111.459	37.875	913.800	110.327	19.372	71.524	597.106	188.896	56.742	470.236	175.480	28.490	

CÔNG BÁO/Số 27/28/Ngày 19-12-2017

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1= 2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	
	TỔNG SỐ	478.669	327.611	151.058	275.669	183.411	183.411		92.258	92.258		203.000	144.200	144.200		58.800	58.800	

CÔNG BAN/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+ (8)
	TỔNG SỐ	2.565.860	1.748.816	776.700	2.437.130	972.116	3.720.617	88.439	0	5.557.871
1	TP Quảng Ngãi	1.550.400	836.393	322.660	1.010.190	513.733	128.917	16.268		981.578
2	Trà Bồng	25.050	24.835	12.260	190.200	12.575	230.622	5.997		261.454
3	Tây Trà	7.180	8.887	4.540	37.490	4.347	213.534	3.445		225.866
4	Lý Sơn	14.550	10.968	4.500	744.500	6.468	145.922	1.986		158.876
5	Sơn Tây	93.250	82.770	29.380	14.290	53.390	139.135	1.995		223.900
6	Ba Tơ	30.300	27.292	7.545	4.940	19.747	345.377	9.238		381.907
7	Tư Nghĩa	242.550	233.042	177.910	7.350	55.132	294.804	0		527.846
8	Mộ Đức	47.650	43.594	21.330	60.670	22.264	357.383	11.437		412.414
9	Đức Phổ	142.860	121.218	71.340	22.440	49.878	385.184	9.478		515.880
10	Bình Sơn	233.030	205.209	47.240	62.650	157.969	462.502	0		667.710
11	Nghĩa Hành	38.600	35.840	17.430	25.300	18.410	271.254	5.994		313.088

12	Son Hà	44.200	29.887	14.795	56.680	15.092	331.753	8.668		370.308
13	Son Tĩnh	86.480	80.258	42.550	179.510	37.708	232.517	10.814		323.589
14	Minh Long	9.760	8.623	3.220	20.920	5.403	181.713	3.119		193.455

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm										Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên						
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung theo định mức		
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)			
A	B	1=2+8+11+12+13	2=5+6+7	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.557.870	736.000	0	0	353.000	0	383.000	4.528.587	2.270.453	0	188.536	100.992	3.755
1	TP Quảng Ngãi	981.578	244.706			94.706	0	150.000	658.538	305.725		62.662	15.672	
2	Trà Bồng	261.454	15.857			14.857	0	1.000	240.215	123.964		0	5.382	
3	Tây Trà	225.866	13.890			13.890	0	0	194.540	95.042		13.165	4.271	
4	Lý Sơn	158.876	11.630			10.630	0	1.000	131.827	54.641		12.569	2.849	
5	Sơn Tây	223.900	14.677			14.677	0	0	192.316	95.937		12.672	4.235	
6	Ba Tơ	381.907	28.016			26.516	0	1.500	346.240	167.042		0	7.651	
7	Tư Nghĩa	527.846	173.738			23.738	0	150.000	344.443	171.233		0	7.471	2.195
8	Mộ Đức	412.414	29.545			24.545	0	5.000	374.410	196.768		0	8.449	
9	Đức Phổ	515.880	71.450			26.450	0	45.000	403.298	203.073		31.896	9.236	
10	Bình Sơn	667.710	37.266			29.266	0	8.000	573.515	313.978		43.073	12.295	1.561
11	Nghĩa Hành	313.088	21.226			18.226	0	3.000	285.495	131.854		0	6.366	
12	Sơn Hà	370.308	29.468			26.468	0	3.000	333.540	184.908		0	7.300	
13	Sơn Tịnh	323.589	34.417			19.417	0	15.000	282.983	144.017		0	6.189	
14	Minh Long	193.455	10.114			9.614	0	500	167.227	82.271		12.498	3.616	

CÔNG BÁO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

Ghi chú:

Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

Biểu mẫu số 12

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	179.415	0	179.415	0
1	TP Quảng Ngãi	45.877	0	45.877	
2	Trà Bồng	11.268	0	11.268	
3	Tây Trà	16.759	0	16.759	
4	Lý Sơn	14.988	0	14.988	
5	Sơn Tây	8.769	0	8.769	
6	Ba Tơ	6.199	0	6.199	
7	Tur Nghĩa	9.847	0	9.847	
8	Mộ Đức	11.401	0	11.401	
9	Đức Phổ	8.996	0	8.996	
10	Bình Sơn	9.870	0	9.870	
11	Nghĩa Hành	18.953	0	18.953	
12	Sơn Hà	9.815	0	9.815	
13	Sơn Tịnh	3.864	0	3.864	
14	Minh Long	2.809	0	2.809	

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thành phố, Huyện														
		Tổng	Thành phố	Trà Bồng	Tây Trà	Đức Phổ	Mộ Đức	Tur Nghĩa	Ba Tơ	Nghĩa Hành	Bình Sơn	Minh Long	Sơn Tịnh	Sơn Hà	Sơn Tây	Lý Sơn
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Tổng số	179.415	45.877	11.268	16.759	8.996	11.401	9.847	6.199	18.953	9.870	2.809	3.864	9.815	8.769	14.988
1	Chính sách CBCCVC điều động, luân chuyển theo Quyết định số 457/2008/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 của UBND tỉnh	361									157	131		73		
2	Hỗ trợ đối với CBCC cử đi đào tạo trong và ngoài nước theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh	5.791	2.888	1.476	232								425		120	650
3	Xếp ngạch, bậc lương CBCC xã theo QĐ 281/QĐ-UBND ngày 15/11/13	2.587	2.587													
4	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	6.390	499	3.000		66	100				2.725					
5	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	8.251	587	0	352	347	225	446	0	0	970	0	120	417	4.787	
6	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã; Đề án tổ an ninh nhân dân	1.655	137	107		166	119	154	213	130	273		119	154	83	
7	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	8.448	142	2.678	224	610	471	636	1.048	788	541	122	257	572	323	36
8	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.826		135	178			80	325	82	75	201		470	280	
9	Chúc thọ các cụ cao tuổi	80	7	6	23									22	1	21

10	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	2.628	552	174	175	223	156	206	144	251	300	97	132	144	74		
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	15.546	1.030	664	572	1.082	1.459	1.043	2.394	884	1.507	976	1.405	1.148	787	595	
12	Kp thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định phê duyệt số 1380/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.	5.431		1.600	3.831										0		
13	Đề án 600 và Đề án 500 tri thức trẻ	1.354		160	315	58	93		232		94			78	201	123	
14	Đề án xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 59/2016/QĐ-UBND (tính 50%)	1.003	13	152	51	143	47	9	157	30	211	34	25	55	42	36	
15	Kinh phí tổ chức lễ tang bà mẹ Việt Nam anh hùng từ tháng 9/2013 đến tháng 08/2017 theo ND 56/2013/ND-CP	116								26	90						
16	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (QĐ 66/2016/QĐ-UBND)	2.708	578	66	86	218	166	198	286	202	302	103	146	242	101	187	
17	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	790							300			120		370			
18	Kinh phí thuê nhà của Trung tâm văn hoá huyện	180											180				
19	Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm theo QĐ 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017	1.350			675										675		
20	Hỗ trợ KP thực hiện kiến thiết thị chính; Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	23.000	5.000			1.500	1.500	5.000		5.000				5.000			
21	Kinh phí xử lý môi trường (1)	60.742	31.742	1.000	1.000	2.500	2.000	2.000	1.000	1.500	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000	11.500	

22	Ban thanh tra nhân dân	920	115	50	45	75	65	75	100	60	125	25	55	70	45	122
23	Đề án trồng quế của huyện Tây Trà	8.000			8.000											
24	Sửa chữa Khu di tích lịch sử Quốc gia Khánh Giang - Trường Lệ theo Công văn số 3436/UBND-TGVX ngày 09/6/2017	5.000								5.000						
25	Hỗ trợ tái định cư huyện Tây Trà	1.000			1.000											
26	Kinh phí thực hiện đề án một cửa	10.000				5.000				5.000						
27	Hỗ trợ cho huyện Lý Sơn để bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chõ nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước, máy lọc nước biển	2.000														2.000
28	Kinh phí thực hiện đề án HTX của huyện Đức Phổ; hỗ trợ kinh phí chăm sóc cây Macca Sơn Tây	2.258				2.008									250	

(1) Trong đó bố trí kinh phí để trả nợ năm 2017 cho thành phố Quảng Ngãi là 12.742 triệu đồng.

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chi tạo nguồn CCTL			
			Chi đầu tư phát triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung từ nguồn khác
						Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (**)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tấn	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)			
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	12.199.315	3.046.950	1.560.543	6.359.509	18.880	1.300.328	172.979	2.816.782	135.315	913.800	35.646	171.201	40.256	529.214	73.087	152.021	50.030	240.888	1.740.940	250.940.256			
A.1	Cấp tỉnh (*)	6.641.444	2.310.950	470.236	2.754.233	18.880	578.226	71.524	572.575	109.069	913.800	35.646	110.327	19.372	175.480	37.875	111.459	28.490	139.896	1.740.940	250.936.500			
I	Chi đầu tư phát triển	2.310.950	2.310.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	2.280.950	2.280.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	- Chi đầu tư XDCB cân đối NSDP	1.682.450	1.682.450																					
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	70.000																					
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	217.000	217.000																					
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	155.000	155.000																					
2	Hỗ trợ một số nhiệm vụ, công trình cấp bách, nông thôn mới do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (2)	156.500	156.500																					

CÔNG BÁO/Số 27-28/NSĐP ngày 19-12-2017

33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh (đã bao gồm KP đoàn ra của TTXT)	84.696		20.136	64.560	44.593	19.967														126
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	5.575			5.575				5.575												
35	Công an tỉnh (bao gồm KP sửa chữa trụ sở Công an phường Nghĩa Chánh 5 tỷ đồng)	27.537			27.537		600								26.937						
36	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.489		1.664	3.825	3.825															
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.858			2.858						2.858										
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.933			1.933						1.933										
39	Hội Luật gia tỉnh	743			743		743														
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.064			1.064										1.064						
41	Hội Người mù	1.117			1.117										1.117						
42	Hội Khuyến học tỉnh	1.855			1.855			1.855													
43	Hội Đông y tỉnh	413		413	0																
44	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.133		2.133	0																
45	Hội Nạn nhân chất độc dioxin tỉnh	1.422			1.422										1.422						
46	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	3.208			3.208					3.208											
47	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	714			714										714						
48	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	548			548										548						
49	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	434			434	434															
50	Hỗ trợ Hội điều dưỡng tỉnh	100			100					100											
51	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	390			390	390															
52	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp	60			60	60															
53	Hỗ trợ Hội Y học	130			130					130											
54	Hỗ trợ Hội Khuyết tật	150			150										150						
55	Hỗ trợ Kế hoạch hóa gia đình	43		43	0																
56	Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000			1.000	1.000															
57	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	426.844			426.844					426.844											
58	Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh (3)	12.000		12.000	0																

CÔNG BẢO/Số 27+28/N ngày 19-12-2017

75	Hỗ trợ một số nhiệm vụ do ngân sách huyện, thành phố đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn (10)	8.500		8.500	0															128	
76	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (11)	82.000		82.000			22.022							59.978							
III Chi thường xuyên khác		28.490																	28.490		
Trong đó:																					
	-Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh	2.700			0														2.700		
	-Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng Thẩm phán tỉnh	100			0														100		
	- Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh	250			0														250		
	- Tòa án nhân dân tỉnh	1.442			0														1.442		
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	300			0														300		
	- Cục thuế tỉnh để thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao	2.000			0														2.000		
	- Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.010			0														1.010		
IV Dự phòng chi ngân sách tỉnh		139.896																		139.896	
	Trong đó: Công tác PCLB - TKCN	3.000																	3.000		
V Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính ĐP		1.140																			
VI Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		936.500																			
A.2	Các huyện, thành phố	5.557.871	736.000	1.090.307	3.605.276	0	722.102	101.455	2.244.207	26.246	0	0	60.874	20.884	353.735	35.212	40.562	21.540	100.992	0	3.756
1	TP Quảng Ngãi	981.578	244.706	123.681	594.471		161.356	41.540	300.215	5.510			8.543	2.883	60.960	5.339	8.124	3.048	15.672		0
2	Trà Bồng	261.454	15.857	65.580	173.495		28.500	2.058	121.483	2.482			3.130	1.444	10.814	1.391	2.193	1.139	5.382		0
3	Tây Trà	225.866	13.890	55.002	151.819		41.428	1.851	94.010	1.032			2.067	1.033	7.330	1.329	1.737	884	4.271		0
4	Lý Sơn	158.876	11.630	33.586	110.230		26.545	12.355	53.156	1.485			2.159	1.085	8.771	2.149	2.525	581	2.849		0
5	Sơn Tây	223.900	14.677	66.924	137.150		29.143	1.855	95.017	920			2.317	1.075	3.816	1.408	1.598	913	4.235		0
6	Ba Tơ	381.907	28.016	109.254	235.295		41.756	2.903	165.616	1.426			3.357	1.490	12.618	2.877	3.252	1.692	7.651		0
7	Từ Nghĩa	527.846	173.738	85.346	257.432		35.644	5.807	169.886	1.347			4.594	1.448	33.497	2.481	2.728	1.665	7.471		2.195

CỘNG BẢO/Số 27+28/Ngày 19-12-2017

8	Mộ Đức	412.414	29.545	75.686	296.918		38.511	5.573	195.358	1.409			4.578	1.389	45.435	2.503	2.161	1.806	8.459			0		
9	Đức Phổ	515.880	71.450	77.895	355.337		85.592	7.093	201.189	1.883			5.145	1.969	46.095	3.248	3.124	1.962	9.236			0		
10	Bình Sơn	667.710	37.266	126.093	487.691		103.933	7.641	311.507	2.471			6.359	1.972	45.639	3.607	4.562	2.804	12.295		1.561	0		
11	Nghĩa Hành	313.088	21.226	71.819	212.448		33.416	3.998	130.490	1.364			8.512	1.282	28.537	2.546	2.304	1.229	6.366			0		
12	Sơn Hà	370.308	29.468	80.787	251.142		36.144	3.314	182.748	2.159			4.175	1.464	15.355	2.813	2.969	1.611	7.300			0		
13	Sơn Tịnh	323.589	34.417	67.545	214.050		27.019	3.633	142.060	1.957			3.967	1.313	29.735	2.258	2.109	1.389	6.189			0		
14	Minh Long	193.455	10.114	51.109	127.798		33.115	1.834	81.471	800			1.971	1.035	5.133	1.263	1.176	818	3.616			0		
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG (Chi tiết tại phụ lục số 05a)	1.789.304	1.554.135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	235.169	0	
I	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.310.635	1.226.524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84.111	0	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.226.524	1.226.524																				0	
	Trong đó vốn nước ngoài																						0	
2	Chi thường xuyên	84.111			0																		0	
II	Chi Chương trình MTQG	478.669	327.611		0																		151.058	0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	327.611	327.611																				0	
2	Chi thường xuyên	151.058			0																		151.058	0
C	CHI TRẢ PHÍ KHO BẠC	67			0																		0	0
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐẾ LẠI QUẢN LÝ QUA NS ĐỊA PHƯƠNG	103.500		103.500	0																		0	0
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		14.092.186	4.601.085	1.664.043	6.359.509	18.880	1.300.328	172.979	2.816.782	135.315	913.800	35.646	171.201	40.256	529.214	73.087	152.021	50.030	240.888	236.376	940.256	0	0	

Ghi chú:

- (1) Trong đó gồm 20% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất
- (2), (5), (7), (8), (9) và (10): Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc phân khai nguồn kinh phí này.
- (3) Trong đó: Sở Nội vụ là 12.000 triệu đồng.
- (4), (6) và (11) giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp cơ quan liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.
- (*) Chưa bao gồm chi trả phí kho bạc 67 triệu đồng.
- (**): Tập trung chi cho các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ SX nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, hoạt động khởi nghiệp.

CÔNG BỐ SỐ 27/28/NGÀY 19-12-2017